

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Minh Đức	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Bà Trần Thị Hoàng Mai	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 01/01/2015)
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên (bỏ nhiệm từ ngày 01/01/2015)

Ban Giám đốc

Ông Trần Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2015

Số: 32/2015/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2015 và được trình bày từ trang số 03 đến trang 24 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0308-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2015

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1396-2013-148-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		227.546.221.038	209.633.990.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	50.877.095.365	58.999.151.817
1. Tiền	111		40.877.095.365	58.999.151.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		52.810.996.795	35.175.424.942
1. Phải thu của khách hàng	131		50.750.352.811	32.446.345.719
2. Trả trước cho người bán	132		839.256.185	1.338.990.603
3. Phải thu nội bộ	133		15.437.366	28.610.353
4. Các khoản phải thu khác	135		1.205.950.433	2.050.103.708
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(688.625.441)
IV. Hàng tồn kho	140	6	82.058.246.230	83.870.556.770
1. Hàng tồn kho	141		82.058.246.230	83.870.556.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.799.882.648	1.588.856.577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88.255.400	86.845.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		545.495.071	764.526.832
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		81.863.887	218.247.677
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.084.268.290	519.236.656
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		109.555.765.857	107.464.583.404
II. Tài sản cố định	220		52.154.884.845	48.366.119.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	49.414.571.888	45.229.048.357
- Nguyên giá	222		242.824.379.475	222.951.264.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.409.807.587)	(177.722.216.446)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	7.777.781	21.111.113
- Nguyên giá	228		196.200.000	196.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(188.422.219)	(175.088.887)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.732.535.176	3.115.960.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		57.400.881.012	59.098.463.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	55.991.434.037	57.689.016.959
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	10	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		209.446.975	209.446.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		337.101.986.895	317.098.573.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		127.717.956.104	120.584.457.992
I. Nợ ngắn hạn	310		127.302.261.904	120.291.897.992
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		252.500.000	252.500.000
2. Phải trả cho người bán	312		73.319.881.440	71.228.799.998
3. Người mua trả tiền trước	313		720.526.298	2.700.057.306
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	7.315.698.472	7.757.319.203
5. Phải trả công nhân viên	315		25.778.193.312	19.768.585.452
6. Chi phí phải trả	316	12	7.125.940.168	6.871.229.642
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	600.460.867	646.031.269
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.189.061.347	11.067.375.122
II. Nợ dài hạn	330		415.694.200	292.560.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		415.694.200	292.560.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		209.384.030.791	196.514.115.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	209.384.030.791	196.514.115.518
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.125.000.000	82.125.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.721.250.000	22.721.250.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.656.202.300	3.656.202.300
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		87.147.544.874	75.953.671.378
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.971.852.768	8.646.133.543
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.762.180.849	3.411.858.297
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		337.101.986.895	317.098.573.510

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD	151.215,06	166.323,41

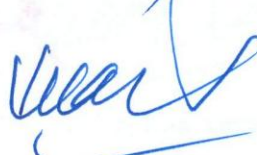
Hà Nội, Ngày 07 tháng 03 năm 2015

Người lập



Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kim Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Hồng Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	780.460.549.907	742.432.456.767
2. Các khoản giảm trừ	03	15	5.213.518.963	4.857.370.619
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	15	775.247.030.944	737.575.086.148
4. Giá vốn hàng bán	11	16	641.740.131.917	602.642.250.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.506.899.027	134.932.836.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	5.099.602.549	5.618.310.549
7. Chi phí tài chính	22	18	139.643.295	59.866.545
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.362.000	18.834.000
8. Chi phí bán hàng	24	19	57.782.168.027	64.757.967.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	48.909.843.502	44.007.676.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		31.774.846.752	31.725.636.244
11. Thu nhập khác	31	21	5.012.337.172	3.133.515.896
12. Chi phí khác	32	22	2.762.916.610	1.238.967.809
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.249.420.562	1.894.548.087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.024.267.314	33.620.184.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	7.509.882.816	8.157.415.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	285.418.158
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26.514.384.498	25.177.350.747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.229	3.066

Hà Nội, Ngày 07 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Bình

Đỗ Thị Kim Xuân



Trần Hồng Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.024.267.314	33.620.184.331
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	16.201.282.452	13.746.411.947
Các khoản dự phòng/ (Hoàn nhập)	03	(688.625.441)	(76.775.634)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(220.013.767)	(19.255.832)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.887.386.788)	(5.642.325.343)
Chi phí lãi vay	06	16.362.000	18.834.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.445.885.770	41.647.073.469
Giảm/tăng các khoản phải thu	09	(18.244.814.939)	(6.037.366.573)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	1.812.310.540	2.441.270.175
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.180.654.877	8.768.713.483
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.696.172.934	1.636.909.477
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(46.905.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.425.855.570)	(8.405.921.149)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	500.211.246	2.524.105.605
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(455.820.703)	(2.863.690.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.508.744.155	39.664.188.553
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.990.047.827)	(18.329.474.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	171.143.182	129.990.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(60.000.000.000)	(72.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	42.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.415.427.236	5.477.820.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.403.477.409)	(42.724.662.517)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.327.645.750)	(18.608.482.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.327.645.750)	(18.608.482.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.222.379.004)	(21.665.956.464)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.999.151.817	80.653.916.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	100.322.552	11.191.573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.877.095.365	58.999.151.817

Hà Nội, Ngày 07 tháng 03 năm 2015

Người lập



Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kim Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Hồng Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (“Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Bánh Kẹo Hải Hà theo Quyết định số 191/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2012, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 82.125.000.000 VND, được chia làm 8.212.500 cổ phần, giá trị mỗi cổ phần là 10.000 VND, trong đó, vốn Nhà nước (Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam) là 41.883.750.000 VND (tương ứng với 4.188.375 cổ phần), chiếm 51%; vốn của các cổ đông khác là 40.241.250.000 VND (tương ứng với 4.024.125 cổ phần), chiếm 49%.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 25 – 27 đường Trương Định, phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.297 người (năm 2013: 1.180 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bánh kẹo.

Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ, các giao dịch nội bộ và các tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chế độ kế toán mới ban hành

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc Công ty sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo Quyết định số 288/QĐ-HĐQT ngày 09/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự án “Di dời, đầu tư xây dựng Nhà máy bánh kẹo Hải Hà” tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư là 485.043.079.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT) được hình thành từ nguồn lợi nhuận thu được từ dự án hợp tác đầu tư khai thác khu đất tại 25 Trương Định, Hà Nội sau khi di dời và nguồn quỹ đầu tư phát triển sản xuất của Công ty. Dự án bắt đầu được thực hiện từ quý IV năm 2010 và dự kiến sẽ hoàn thành toàn bộ công trình vào quý IV năm 2015.

Do thành phố Hà Nội có chủ trương tạm dừng cấp phép cho các dự án nhà thương mại đến hết năm 2014 và thị trường bất động sản vẫn chưa phục hồi nên việc huy động vốn từ Dự án tại địa điểm 25 Trương Định, Hà Nội gặp khó khăn. Điều này dẫn đến việc chậm tiến độ xây dựng Nhà máy mới tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh so với kế hoạch Công ty đã đề ra. Hiện tại, Công ty đang tích cực phối hợp với bên đối tác trong việc thực hiện dự án hợp tác đầu tư xây dựng tổ hợp Đa chức năng tại 25 Trương Định để có nguồn vốn phục vụ cho Dự án xây dựng Nhà máy mới tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP – Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê đất được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê, bao gồm:

- Tiền thuê 2.565 m² đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo với đơn giá thuê 1.425.420 VND/m², thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2005 theo Hợp đồng thuê đất số 309/HĐ-TLĐ/KD-05 ngày 10/05/2005 được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo.
- Tiền thuê 48.705 m² đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với đơn giá thuê là 62USD/m², thời gian thuê là 47 năm kể từ ngày 14/12/2010 theo Hợp đồng thuê đất số 054B/055/056/057A ngày 14 tháng 12 năm 2010 được ký giữa Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh. Tổng số tiền thuê đất Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh đến thời điểm 31/12/2014 là 52.585.464.607 VND.

Các khoản chi phí dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty đang nộp thuế TNDN theo thuế suất 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	480.768.538	759.579.659
Tiền gửi ngân hàng	40.396.326.827	58.239.572.158
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Cộng	<u>50.877.095.365</u>	<u>58.999.151.817</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2014 là 40 tỷ đồng, phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Liên Việt – Chi nhánh Hà Đông với lãi suất quy định cụ thể cho từng hợp đồng.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	934.313.645
Nguyên liệu, vật liệu	44.265.485.606	28.878.738.469
Công cụ, dụng cụ	275.568.281	302.842.736
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	82.490.614	93.780.269
Thành phẩm	24.273.055.209	35.529.017.151
Hàng hoá (*)	13.161.646.520	18.131.864.500
Cộng	<u>82.058.246.230</u>	<u>83.870.556.770</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>82.058.246.230</u>	<u>83.870.556.770</u>

(*) Là giá trị thành phẩm được chuyển từ Công ty và đang tồn kho tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh và chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HẢ
Số 25 – Trương Định – Hai Bà Trưng – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MÃU B 09-DN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	31.826.868.134	176.325.582.246	14.535.491.637	263.322.786	222.951.264.803
Tăng trong năm	14.446.511.188	3.876.086.007	2.050.875.456	-	20.373.472.651
Mua sắm mới	-	1.507.080.000	2.050.875.456	-	3.557.955.456
Đầu tư XD CB hoàn thành	14.446.511.188	2.369.006.007	-	-	16.815.517.195
Giảm trong năm	-	154.545.455	345.812.524	-	500.357.979
Thanh lý, nhượng bán	-	154.545.455	345.812.524	-	500.357.979
Số dư tại 31/12/2014	46.273.379.322	180.047.122.798	16.240.554.569	263.322.786	242.824.379.475

HAO MÓN LUYỆN KẾ

Số dư tại 01/01/2014	24.430.891.865	143.693.650.293	9.367.840.941	229.833.347	177.722.216.446
Tăng trong năm	1.406.424.611	13.369.376.956	1.392.451.270	19.696.283	16.187.949.120
Khấu hao trong năm	1.406.424.611	13.369.376.956	1.392.451.270	19.696.283	16.187.949.120
Giảm trong năm	-	154.545.455	345.812.524	-	500.357.979
Thanh lý, nhượng bán	-	154.545.455	345.812.524	-	500.357.979
Số dư tại 31/12/2014	25.837.316.476	156.908.481.794	10.414.479.687	249.529.630	193.409.807.587

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 01/01/2014	7.395.976.269	32.631.931.953	5.167.650.696	33.489.439	45.229.048.357
Số dư tại 31/12/2014	20.436.062.846	23.138.641.004	5.826.074.882	13.793.156	49.414.571.888
TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	17.165.604.978	97.817.665.733	6.505.183.742	199.545.276	121.687.999.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	196.200.000	196.200.000
Tăng trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	196.200.000	196.200.000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	175.088.887	175.088.887
Khấu hao trong năm	13.333.332	13.333.332
Số dư tại 31/12/2014	188.422.219	188.422.219
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2014	21.111.113	21.111.113
Số dư tại 31/12/2014	7.777.781	7.777.781
TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng		156.200.000

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất tại khu CN Tân Tạo	2.872.601.412	2.953.850.352
Tiền thuê đất tại Khu CN VSIP-Bắc Ninh	52.585.464.607	53.785.464.607
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	-	694.650.000
Chi phí trả trước khác	533.368.018	255.052.000
Cộng	55.991.434.037	57.689.016.959

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	1.200.000.000	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.017.586.455	2.451.000.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.923.414.631	4.839.387.385
Thuế thu nhập cá nhân	372.497.426	349.765.975
Thuế nhà thầu	-	114.965.486
Các khoản phí, lệ phí và khác	2.199.960	2.199.960
Cộng	<u>7.315.698.472</u>	<u>7.757.319.203</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	635.460.646	233.214.000
Chi phí lãi vay	27.765.900	11.403.900
Chi phí vận chuyển, xăng xe	2.122.871.140	3.573.655.251
Chi phí khác	4.339.842.482	3.052.956.491
Cộng	<u>7.125.940.168</u>	<u>6.871.229.642</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	20.434.000	24.328.000
Bảo hiểm xã hội	5.889.038	3.941.690
Kinh phí công đoàn	66.748.263	132.902.201
Doanh thu chưa thực hiện	120.909.092	121.909.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	386.480.474	362.950.287
Cộng	<u>600.460.867</u>	<u>646.031.269</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ
Số 25 – Trưng Định – Hai Bà Trưng – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	82.125.000.000	22.721.250.000	3.656.202.300	66.890.902.130	7.456.561.543	1.995.170.798	184.845.086.771
Tăng trong năm	-	-	-	9.062.769.248	1.189.572.000	25.177.350.747	35.429.691.995
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25.177.350.747	25.177.350.747
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.062.769.248	1.189.572.000	-	10.252.341.248
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	23.760.663.248	23.760.663.248
Trích quỹ và chia cổ tức	-	-	-	-	-	23.760.663.248	23.760.663.248
Tại 31/12/2013	82.125.000.000	22.721.250.000	3.656.202.300	75.953.671.378	8.646.133.543	3.411.858.297	196.514.115.518
Tăng trong năm	-	-	-	11.193.873.496	1.325.719.225	26.514.384.498	39.033.977.219
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.514.384.498	26.514.384.498
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.193.873.496	1.325.719.225	-	12.519.592.721
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	26.164.061.946	26.164.061.946
Trích quỹ và chia cổ tức	-	-	-	-	-	26.164.061.946	26.164.061.946
Tại 31/12/2014	82.125.000.000	22.721.250.000	3.656.202.300	87.147.544.874	9.971.852.768	3.762.180.849	209.384.030.791

Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng 15% vốn điều lệ theo kế hoạch đầu năm của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty số 148/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2014 với số tiền là 12.318.750.000 đồng. Đến ngày 31/12/2014, Công ty đã thanh toán hết cổ tức của năm 2014 cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty đã được tạm trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 11.193.873.496 đồng, tương ứng 42,38% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ dự phòng tài chính: 1.325.719.225 đồng, tương ứng 5,02% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.325.719.225 đồng, tương ứng 5,02% lợi nhuận sau thuế.

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	41.883.750.000	41.883.750.000
Vốn góp của cổ đông	40.241.250.000	40.241.250.000
Cộng	<u>82.125.000.000</u>	<u>82.125.000.000</u>

CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.212.500	8.212.500
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8.212.500	8.212.500
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.212.500</i>	<i>8.212.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.212.500	8.212.500
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.212.500</i>	<i>8.212.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

15. DOANH THU

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	780.460.549.907	742.432.456.767
Cộng	<u>780.460.549.907</u>	<u>742.432.456.767</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	3.755.796.556	3.200.376.237
Chiết khấu thương mại	1.457.722.407	1.656.994.382
Cộng	<u>5.213.518.963</u>	<u>4.857.370.619</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	775.247.030.944	737.575.086.148
Cộng	<u>775.247.030.944</u>	<u>737.575.086.148</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	641.740.131.917	602.642.250.001
Cộng	641.740.131.917	602.642.250.001

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.716.243.606	5.512.334.433
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	220.013.767	8.064.259
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.543.176	94.629.857
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.802.000	3.282.000
Cộng	5.099.602.549	5.618.310.549

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.362.000	18.834.000
Chiết khấu thanh toán	61.722.749	12.952.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.558.546	28.080.000
Cộng	139.643.295	59.866.545

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.457.464.457	2.552.464.093
Chi phí nhân viên	12.500.538.446	16.579.985.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.065.912	1.284.256.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.190.190.452	32.994.954.959
Chi phí khác bằng tiền	11.109.908.760	11.346.306.092
Cộng	57.782.168.027	64.757.967.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.750.863	628.186.710
Chi phí nhân viên quản lý	33.420.978.178	29.406.420.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	739.459.894	1.039.595.143
Thuế, phí và lệ phí	2.697.946.067	2.193.528.509
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(688.625.584)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.437.280.126	8.877.157.560
Chi phí khác bằng tiền	1.665.053.958	1.862.788.213
Cộng	48.909.843.502	44.007.676.809

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	171.143.182	129.990.910
Thu từ bán vật tư, phế liệu	2.993.755.176	1.391.363.493
Thu nhập khác	1.847.438.814	1.612.161.493
Cộng	5.012.337.172	3.133.515.896

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí bán vật tư, phế liệu	2.058.282.505	816.349.784
Chi phí khác	704.634.105	422.618.025
Cộng	2.762.916.610	1.238.967.809

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	34.024.267.314	33.620.184.331
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	211.710.438	2.341.672.630
Lợi nhuận chưa thực hiện năm trước đã thực hiện kỳ này	-	2.341.672.630
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	211.710.438	-
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	323.274.105	1.351.150.000
Chênh lệch tạm thời về chi phí	-	1.200.000.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	323.274.105	151.150.000
Thu nhập chịu thuế	34.135.830.981	32.629.661.701
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	7.509.882.816	8.157.415.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.514.384.498	25.177.350.747
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.514.384.498	25.177.350.747
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.212.500	8.212.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.229	3.066

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.420.722.495	548.245.522.474
Chi phí nhân công	113.822.817.355	94.827.699.604
Chi phí khấu hao tài sản	16.201.282.452	13.746.411.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.863.521.863	21.056.326.466
Chi phí khác bằng tiền	56.376.431.500	43.672.958.213
Cộng	745.684.775.665	721.548.918.704

26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2014, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức chia cho Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	6.282.562.500	6.282.562.500
Cổ tức đã trả cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	6.282.562.500	12.565.125.000

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số 31/12/2014	Giá trị ghi số 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.877.095.365	58.999.151.817
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.956.303.244	33.807.823.986
Tài sản tài chính khác	209.446.975	209.446.975
Cộng	143.042.845.584	123.016.422.778
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	252.500.000	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	73.726.795.914	71.616.078.285
Chi phí phải trả	7.125.940.168	6.871.229.642
Công nợ tài chính khác	415.694.200	292.560.000
Cộng	81.520.930.282	79.032.367.927

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Dola Mỹ (USD)	18.312.193.283	10.593.488.703	4.754.414.800	298.921.560
Euro (EUR)	-	-	-	94.968.157
Dola AUS (AUD)	-	-	-	76.051.163

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý Rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014			
Các khoản vay	252.500.000	-	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	73.726.795.914	-	73.726.795.914
Chi phí phải trả	7.125.940.168	-	7.125.940.168
Công nợ tài chính khác	-	415.694.200	415.694.200
Tại 31/12/2013			
Các khoản vay	252.500.000	-	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	71.616.078.285	-	71.616.078.285
Chi phí phải trả	6.871.229.642	-	6.871.229.642
Công nợ tài chính khác	-	292.560.000	292.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.877.095.365	-	50.877.095.365
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.956.303.244	-	51.956.303.244
Tài sản tài chính khác	-	209.446.975	209.446.975
Tại 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.999.151.817	-	58.999.151.817
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.807.823.986	-	33.807.823.986
Tài sản tài chính khác	-	209.446.975	209.446.975

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 394/KL – TTr ngày 07/07/2014 của Thanh tra Bộ tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2014		
	<u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>	<u>Chênh lệch</u>
Tài sản			
Các khoản phải thu khác	161.187.042	2.050.103.708	1.888.916.666
Cộng	<u>161.187.042</u>	<u>2.050.103.708</u>	<u>1.888.916.666</u>
Nguồn vốn			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.285.090.036	7.757.319.203	472.229.167
Cộng	<u>7.285.090.036</u>	<u>7.757.319.203</u>	<u>472.229.167</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm 2013		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động tài chính	3.729.393.883	5.618.310.549	1.888.916.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.685.186.259	8.157.415.426	472.229.167
Cộng	11.414.580.142	13.775.725.975	2.361.145.833

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm 2013		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	31.731.267.665	33.620.184.331	1.888.916.666
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.753.408.677)	(5.642.325.343)	(1.888.916.666)
Tăng các khoản phải thu	(4.148.449.907)	(6.037.366.573)	(1.888.916.666)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.588.904.234	5.477.820.900	1.888.916.666
Cộng	27.418.313.315	27.418.313.315	-

Hà Nội, Ngày 07 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Bình

Đỗ Thị Kim Xuân

Trần Hồng Thanh

H
H